

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đình Thuần	Chủ tịch
Ông Trần Văn Ngân	Ủy viên
Ông Trần Văn Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Ủy viên
Ông Phan Văn Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đình Thuần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Tạ Quang Thanh	Thành viên
Ông Đào Văn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Hồ Đình Thuận
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Số: /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bê Tông Biên Hòa được lập ngày 12/08/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.795.575.238	103.602.900.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		976.412.233	1.295.750.503
1. Tiền	111	V.1	976.412.233	1.295.750.503
II. Các khoản phải thu	130		74.507.913.763	62.786.256.523
1. Phải thu của khách hàng	131		82.814.434.197	72.008.697.890
2. Trả trước cho người bán	132		1.186.591.120	429.799.950
3. Các khoản phải thu khác	135		258.713.460	109.583.697
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(9.751.825.014)	(9.761.825.014)
III. Hàng tồn kho	140		18.965.282.049	38.548.173.784
1. Hàng tồn kho	140	V.2	19.667.852.327	39.250.744.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(702.570.278)	(702.570.278)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.345.967.193	972.719.561
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		262.716.784	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101.941.217	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	981.309.192	972.719.561
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.442.844.160	29.039.827.664
I. Tài sản cố định	220		4.335.896.065	5.421.943.733
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.335.896.065	5.421.943.733
- Nguyên giá	222		42.618.891.310	42.618.891.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.282.995.245)	(37.196.947.577)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.320.288.322	22.990.011.931
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.4	25.000.000.000	25.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.679.711.678)	(2.009.988.069)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.786.659.773	627.872.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	672.409.091	627.872.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.7	1.024.250.682	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		90.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.238.419.398	132.642.728.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.065.781.721	77.273.415.974
I. Nợ ngắn hạn	310		71.987.636.254	77.148.422.507
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	23.834.388.821	23.865.812.396
2. Phải trả cho người bán	312		40.975.784.627	49.265.466.764
3. Người mua trả tiền trước	313		864.397.796	387.748.487
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	2.785.781.783	1.630.250.316
5. Phải trả người lao động	315		838.493.595	1.778.087.631
6. Chi phí phải trả	316	V.9	243.131.586	386.583.431
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10	2.125.635.233	55.777.461
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		320.022.813	(221.303.979)
II. Nợ dài hạn	330		78.145.467	124.993.467
1. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		78.145.467	124.993.467
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.172.637.677	55.369.312.061
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	46.172.637.677	55.369.312.061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	90.655.526
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.652.254.535	1.652.254.535
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		990.996.407	990.996.407
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.080.431.265)	6.025.587.593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.238.419.398	132.642.728.035

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Nợ khó đòi đã xử lý		1.409.947.489	1.409.947.489

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Phúc

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

Hồ Đình Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	82.165.397.157	88.726.136.530
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.1	43.039.221	490.475
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	82.122.357.936	88.725.646.055
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	68.654.365.150	70.134.746.530
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.467.992.786	18.590.899.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	28.922.498	15.449.378
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.126.173.499	4.944.350.527
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.821.939.442	853.545.256
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.450.394.310	6.037.979.408
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.068.636.345	4.195.580.109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.148.288.870)	3.428.438.859
11. Thu nhập khác	31		51.286.141	88.715.838
12. Chi phí khác	32		7.679.218	126.340.482
13. Lợi nhuận khác	40		43.606.923	(37.624.644)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.104.681.947)	3.390.814.215
15. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	851.823.076
16. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	(1.024.250.682)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.080.431.265)	2.538.991.139

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuận

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.104.681.947)	3.390.814.215
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.086.047.668	1.541.390.349
- Các khoản dự phòng	03		6.659.723.609	3.784.570.320
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.922.498)	(41.109.648)
- Chi phí lãi vay	06		1.821.939.442	853.545.256
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.434.106.274	9.529.210.492
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(11.871.890.588)	(11.234.355.271)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		19.582.891.735	(11.518.380.284)
- Tăng /(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.616.557.427)	11.939.630.611
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(307.253.875)	(328.080.131)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.723.938.579)	(853.545.256)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(369.737.146)	(145.639.631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		49.702.500	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(84.260.801)	(318.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.093.062.093	(2.929.459.470)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(307.970.456)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	31.363.636
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.922.498	9.746.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.922.498	(266.860.808)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		48.447.992.464	53.163.619.981
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.570.071.565)	(49.239.278.475)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.319.243.760)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(3.441.322.861)	3.924.341.506
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(319.338.270)	728.021.228
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.295.750.503	1.307.206.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(928.379)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	976.412.233	2.034.299.471

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuận

Ngày 12 tháng 8 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Công ty có trụ sở tại Đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên An Hòa – BCC vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng
Trụ sở tại Khu công nghiệp Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản công nợ dài hạn được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại thời điểm cuối kỳ các tài sản và công nợ ngắn hạn được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị quản lý	4 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển cho người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)*Hợp đồng dịch vụ*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ phi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	405.177.393	273.989.632
Tiền gửi ngân hàng	571.234.840	1.021.760.871
- VND	564.959.834	1.015.350.246
- USD	6.275.006	6.410.625
Tổng cộng	976.412.233	1.295.750.503

2. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.621.757.342	15.109.001.094
Công cụ, dụng cụ	167.180.780	171.967.594
Chi phí SX, KD dở dang	305.096.937	1.916.720.277
Thành phẩm	12.821.921.787	22.053.055.097
Hàng gửi đi bán	751.895.481	-
Tổng cộng	19.667.852.327	39.250.744.062

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	943.800.992	885.508.861
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.508.200	87.210.700
Tổng cộng	981.309.192	972.719.561

4. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Số dư đầu kỳ	627.872.000
Tăng trong kỳ	240.909.091
Giảm trong kỳ	(196.372.000)
Số dư cuối kỳ	672.409.091

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.826.905.303	24.739.932.064	10.691.865.525	360.188.418	42.618.891.310
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.826.905.303	24.739.932.064	10.691.865.525	360.188.418	42.618.891.310
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.272.429.924	21.845.773.631	9.859.077.224	219.666.798	37.196.947.577
Khấu hao tăng trong kỳ	219.032.762	611.531.900	235.233.030	20.249.976	1.086.047.668
Số dư cuối kỳ	5.491.462.686	22.457.305.531	10.094.310.254	239.916.774	38.282.995.245
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.554.475.379	2.894.158.433	832.788.301	140.521.620	5.421.943.733
Tại ngày cuối kỳ	1.335.442.617	2.282.626.533	597.555.271	120.271.644	4.335.896.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a)	19.930.518.821	19.881.942.396
+ Vay bằng VND	17.511.527.171	16.861.691.287
+ Vay bằng USD	2.418.991.650	3.020.251.109
Huy động vốn cá nhân (b)	1.365.000.000	1.445.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 (c)	2.538.870.000	2.538.870.000
Tổng cộng	23.834.388.821	23.865.812.396

(a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (chi nhánh Biên Hòa) theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 059/11/VCB.BH ngày 6 tháng 5 năm 2011: hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất vay VND từ 17%/năm đến 18%/năm, lãi suất vay USD 6,5%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng), khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng theo biên bản định giá số 01/092/DG.KPT ngày 27 tháng 8 năm 2009 với giá trị 30 tỷ và máy móc thiết bị theo biên bản định giá số 01/11/VCB.BH ngày 25 tháng 5 năm 2011 với giá trị 3.946.709.254 đồng, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.

+ Hợp đồng tín dụng từng lần số 084/11/VCB.BH ngày 14 tháng 6 năm 2011: số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 18%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng), khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thực hiện cung cấp cọc đại trà cho dự án xây dựng Nhà máy nước thải Rạch Trà - thành phố Vũng Tàu, khoản vay được dùng để thực hiện gói thầu cung cấp cọc đại trà cho dự án Nhà máy nước thải Rạch Trà - thành phố Vũng Tàu.

(b) Vay cá nhân không thời hạn, lãi suất được tính bằng lãi vay của ngân hàng mà Công ty có giao dịch (VCB - Biên Hòa), tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng, tiền vay được thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày bên cho vay yêu cầu, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(c) Vay Tổng Công ty Xây dựng Số 1 theo hợp đồng mượn tiền số 63-10/TCT/TCKT-TD tháng 6 năm 2010: số tiền mượn 2 tỷ đồng dùng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 2 tháng, lãi suất vay 21%/năm, lãi quá hạn 150% lãi trong hạn, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Công ty đang lập Phụ lục hợp đồng gia hạn thời hạn vay.

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.574.981.285	193.424.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.037.882.133	1.407.619.279
Thuế thu nhập cá nhân	172.918.365	29.207.036
Tổng cộng	2.785.781.783	1.630.250.316

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Chi phí phải trả**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cước điện thoại, tiền nước	-	29.841.028
Tiền ăn trưa, ca 2 của CB CNV	-	103.246.000
Tiền thuê đất và thuê văn phòng	71.272.726	66.818.181
Thù lao HĐQT	-	100.000.000
Hội nghị tổng kết	-	12.820.225
Lãi vay	171.858.860	73.857.997
Tổng cộng	243.131.586	386.583.431

10. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 (cổ tức 2010)	2.061.818.400	-
Phải trả khác	63.816.833	55.777.461
Tổng cộng	2.125.635.233	55.777.461

11. Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	17.181.820.000	17.181.820.000
Vốn cổ phần của cổ đông khác	27.818.180.000	27.818.180.000
Tổng cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

b. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.500.000	4.500.000
+ <i>cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.500.000</i>	<i>4.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang phát hành	4.500.000	4.500.000
+ <i>cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.500.000</i>	<i>4.500.000</i>
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu và các quỹ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	45.000.000.000	1.609.818.000	90.655.526	1.652.254.535	990.996.407	6.025.587.593	55.369.312.061
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(3.080.431.265)	(3.080.431.265)
Chia các quỹ	-	-	-	-	-	(625.587.593)	(625.587.593)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Giảm khác	-	-	(90.655.526)	-	-	-	(90.655.526)
Số dư cuối kỳ	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	(3.080.431.265)	46.172.637.677

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 của Công ty ngày 22 tháng 3 năm 2011, lợi nhuận năm 2010 được phân phối như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 625.587.593 đồng
- Chia cổ tức 5.400.000.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu	82.165.397.157	88.726.136.530
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	79.400.341.644	83.449.491.453
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.765.055.513	5.276.645.077
Các khoản giảm trừ	(43.039.221)	(490.475)
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	(35.768.585)	-
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	(7.270.636)	(490.475)
Doanh thu thuần	82.122.357.936	88.725.646.055
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	79.364.573.059	83.449.000.978
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	2.757.784.877	5.276.645.077

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn hàng bán	65.201.313.796	66.492.947.176
Giá vốn dịch vụ cung cấp	3.453.051.354	3.641.799.354
Tổng cộng	68.654.365.150	70.134.746.530

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi	28.922.498	15.449.378
Tổng cộng	28.922.498	15.449.378

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi vay	1.821.939.442	853.545.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379.812.463	306.234.951
Lãi chậm thanh toán	1.254.697.985	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.669.723.609	3.784.570.320
Tổng cộng	10.126.173.499	4.944.350.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.450.394.310	6.037.979.408
Tổng cộng	4.450.394.310	6.037.979.408

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.625.682.781	1.769.446.044
Chi phí vật liệu quản lý	381.983.400	533.366.370
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.344.200	81.081.890
Chi phí khấu hao	102.614.024	217.347.272
Thuế, phí và lệ phí	59.671.781	69.786.797
Chi phí dự phòng	(10.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.645.501	413.603.104
Chi phí bằng tiền khác	693.694.658	1.110.948.632
Tổng cộng	3.068.636.345	4.195.580.109

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	(4.104.681.947)	3.390.814.215
- Các khoản điều chỉnh tăng (2)	7.679.218	16.478.090
- Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
- Thu nhập sau điều chỉnh (4) = (1) + (2) + (3)	(4.097.002.729)	3.407.292.305
- Thu nhập tính thuế (5)	-	3.407.292.305
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (6) = (5) * 25%	-	851.823.076
- Khoản lỗ được chuyển sang kỳ sau (7)	4.097.002.729	-
- Thuế thu nhập hoãn lại (8) = (7) * 25%	1.024.250.682	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền VND
Công ty TNHH MTV An Hoà - BCC	Công ty con	Bán hàng hóa và dịch vụ	4.453.053.065
		Cho thuê xe	93.249.550
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.268.072.000
TCT Xây Dựng Số 1	Cổ đông lớn	Mua vật tư	1.553.263.900
		Lãi chậm thanh toán	1.254.697.985
		Lãi vay	287.844.499
		Chia cổ tức 2010	2.061.818.400

Cho đến ngày 30/06/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Phải thu/ (phải trả) VND
Cty TNHH MTV An Hoà - BCC (phải thu khách hàng - TK 131)	16.479.613.974
Cty TNHH MTV An Hoà - BCC (trả trước NCC - TK 331)	463.100.000
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 (người mua trả trước - TK 131)	(344.124.339)
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 (phải trả NCC - TK 331)	(12.119.369.881)
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 (Vay)	(2.538.870.000)
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 (Cổ tức)	(2.061.818.400)

Tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt:

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Hội đồng Quản trị	325.124.921	306.798.353
Ban Giám đốc	312.659.537	396.440.138
Ban kiểm soát	136.835.230	130.414.385
Tổng cộng	774.619.688	833.652.876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính 2010 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010. Đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán.

3. Những thay đổi do sai sót

Số lỗ lũy kế của Công ty con - Công ty TNHH một thành viên An Hòa BCC tại ngày 31/12/2010 là 2.009.988.069 đồng, số lỗ này phát sinh trước năm tài chính 2010 và chưa được lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính cho báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty. Sai sót này ảnh hưởng đến số liệu so sánh tại ngày 01/01/2011 như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2011 sau điều chỉnh	Số dư tại ngày 01/01/2011 trước điều chỉnh	Chênh lệch
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.009.988.069)	-	(2.009.988.069)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.025.587.593	8.035.575.662	(2.009.988.069)

4. Những thay đổi do trình bày lại

Khoản vay của Tổng Công ty Xây dựng số 1 được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày 01/01/2011 sau trình bày lại	Số dư tại ngày 01/01/2011	Chênh lệch
Vay và nợ ngắn hạn	23.865.812.396	21.326.942.396	2.538.870.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.777.461	2.594.647.461	(2.538.870.000)

Kế toán trưởng**Tổng Giám đốc**_____
Trần Văn Phúc_____
Hồ Đình Thuận

Ngày 12 tháng 8 năm 2011